TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN
TAND TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 7/11/2018
V/v tranh chấp: " Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có.

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Mạc Thị Hồng

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tiền

2. Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký phiên toà: bà Tạ Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên tham gia phiên toà: Bà Luân Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 7/11/2018, tại Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2018/TLST-HNGĐ ngày 8/8/2018 về tranh chấp *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:48/2018/QĐXX- ST ngày 23 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1971 (có mặt)

HKTT: xóm H, xã H, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Địa chỉ hiện nay: thôn T, xã T, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Bị đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (có mặt)

HKTT: xóm H, xã H, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn tháng 10/1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Phổ Yên (nay là thị xã Phổ Yên), Thái Nguyên.

Về giấy ĐKKH hiện nay anh không còn giữ được, do đã bị thất lạc, anh đã đến UBND xã H để xin trích lục, giấy xác nhận nhưng UBND xã H cho rằng sổ lưu

đăng ký kết hôn thời điểm năm 1989 đến nay không lưu giữ được. Do vậy anh không có giấy đăng ký kết hôn giao nộp khi làm đơn ly hôn.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng bố mẹ thời gian dài hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2013, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng thường xảy ra cãi cọ mâu thuẫn. Anh thường xuyên đi làm ăn xa, chị T ở nhà cùng 2 con, chỉ khi gia đình có công việc anh mới về, vợ chồng không hỏi, nói chuyện với nhau và ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Sau khi vợ chồng ly thân giữa chị T và gia đình anh vẫn giữ mối liên hệ vì các con.

Do vợ chồng ly thân đã lâu và không còn khả năng đoàn tụ nên anh yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn B, sinh ngày 20/10/1994 và Nguyễn Đình K, sinh ngày 10/7/1998. Các con chung đã lớn, anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có đất thổ cư, nhà, đã có giấy CNQSD đất tên vợ chồng. Quá trình giải quyết ly hôn vợ chồng đã tự thỏa thuận giải quyết xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung, các khoản cho vay chung: không có

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn B kết hôn tháng 10/1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Phổ Yên (nay là thị xã Phổ Yên), Thái Nguyên. Khi kết hôn chị đã đủ tuổi để đăng ký kết hôn, anh B đủ tuổi hay không chị không nhớ. Giấy ĐKKH hiện nay không còn giữ được, do đã bị thất lạc.

Sau khi kết hôn vợ chồng ở chung cùng bố mẹ chồng, chung sống không có hạnh phúc, nguyên nhân do anh B làm nghề lái xe, quan hệ bất chính với những người phụ nữ khác, đưa những người phụ nữ đó về nhà, viết đơn yêu cầu chị ký đơn ly hôn. Do thương các con nên chị không đồng ý ly hôn.

Từ năm 2005 vợ chồng ra ở giêng, anh B vẫn như vậy không thay đổi tính nết, quan hệ với những người phụ nữ khác. Bắt đầu từ năm 2012 anh B không về nhà do sống chung như vợ chồng với một người phụ nữ quê ở Hưng Yên, năm 2017 anh B về yêu cầu ký đơn ly hôn để làm giấy khai sinh cho con riêng của anh với người phụ nữ đó, chị không đồng ý.

Trong suốt thời gian là vợ chồng anh B không hề quan tâm đến chị và các con, một mình chị lo kinh tế, nuôi 2 con ăn học cho đến ngày hôm nay.

Nay anh B làm đơn ly hôn chị không đồng ý, xác định vợ chồng không còn tình cảm gì do đã ly thân từ lâu (từ năm 2013); các con cũng không có tình cảm với bố do không được quan tâm từ bé cho đến nay. Nhưng chị không muốn con xấu hổ, không bằng bạn bè, chị muốn về danh nghĩa con vẫn có bố.

Tại phiên tòa chị đồng ý ly hôn, xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn B, sinh ngày 20/10/1994 và Nguyễn Đình K, sinh ngày 10/7/1998. Các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: vợ chồng đã tự thỏa thuận, giải quyết về tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Nợ chung, các khoản cho vay chung: không có

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX, nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án:

-Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh B và chị T.

-Về con chung: anh chị có 02 con chung là Nguyễn Văn B, sinh ngày 20/10/1994 và Nguyễn Đình K, sinh ngày 10/7/1998, các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện VKS phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị T cùng có hộ khẩu tại xóm H, xã H, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Hiện tại anh B đang tạm trú tại thôn T, xã T, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Anh B có đơn ly hôn chị T tại Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Căn cứ điều 28 BLTTDS Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị T xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1989, được 2 bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong

tục, tập quán địa phương. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh chị xác định có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Phổ Yên (nay là thị xã Phổ Yên) theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên anh chị không có giấy tờ chứng minh việc có đăng ký. Xác minh tại UBND xã H nơi anh chị khai ĐKKH không xác định được anh chị có ĐKKH. Mặt khác, tại thời điểm anh chị khai đi ĐKKH anh B chưa đủ tuổi ĐKKH. Do vậy xác định anh chị chung sống nhưng không ĐKKH.

Theo quy định tại khoản 1 điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: "Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."

Khoản 2 điều 53 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng".

Từ những căn cứ trên thấy rằng: Việc chung sống giữa anh B và chị T không có đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay anh B có đơn xin ly hôn chị T. Căn cứ theo các văn bản, điều luật đã viện dẫn ở trên, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị T.

2.2. *Về con chung**:*** anh chị có 02 con chung là Nguyễn Văn B, sinh ngày 20/10/1994 và Nguyễn Đình K, sinh ngày 10/7/1998, các con đều đã trưởng thành nên không cần thiết giao người trực tiếp nuôi dưỡng.

2.3. *Tài sản chung*: Anh chị đã tự giải quyết về tài sản chung vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. *Nợ chung và khoản cho vay chung*: Không có.

2.5. *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Anh Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn B đối với chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Đều đã trưởng thành

3. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nợ chung và khoản cho vay chung: Không có.

5. Án phí: anh Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008679 ngày 8/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh B, chị T. Báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- Chi cục THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Thị Hồng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Thị Hồng

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Thị Hồng